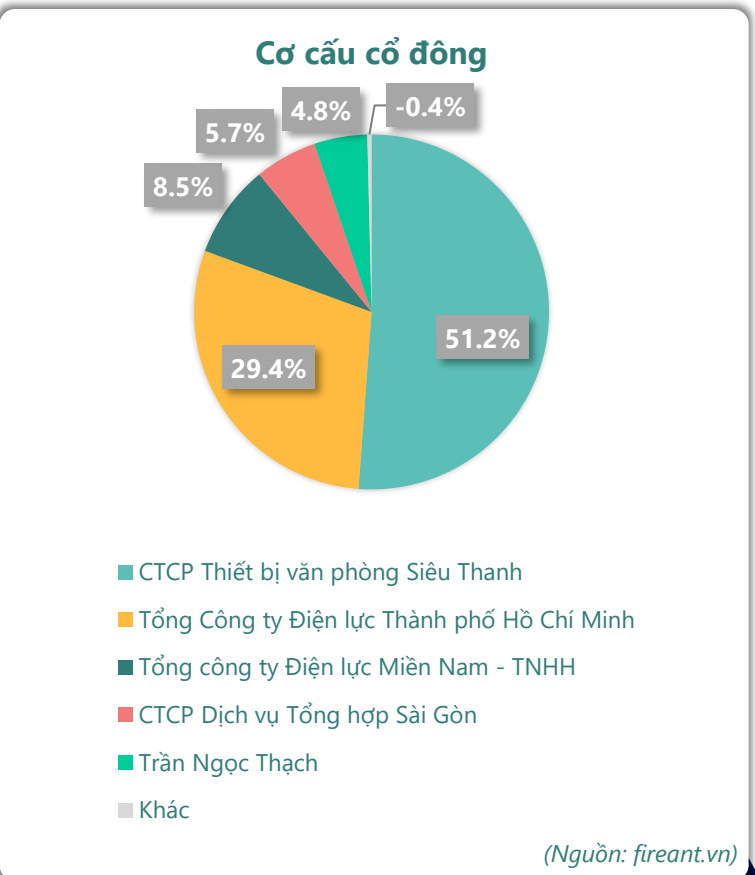
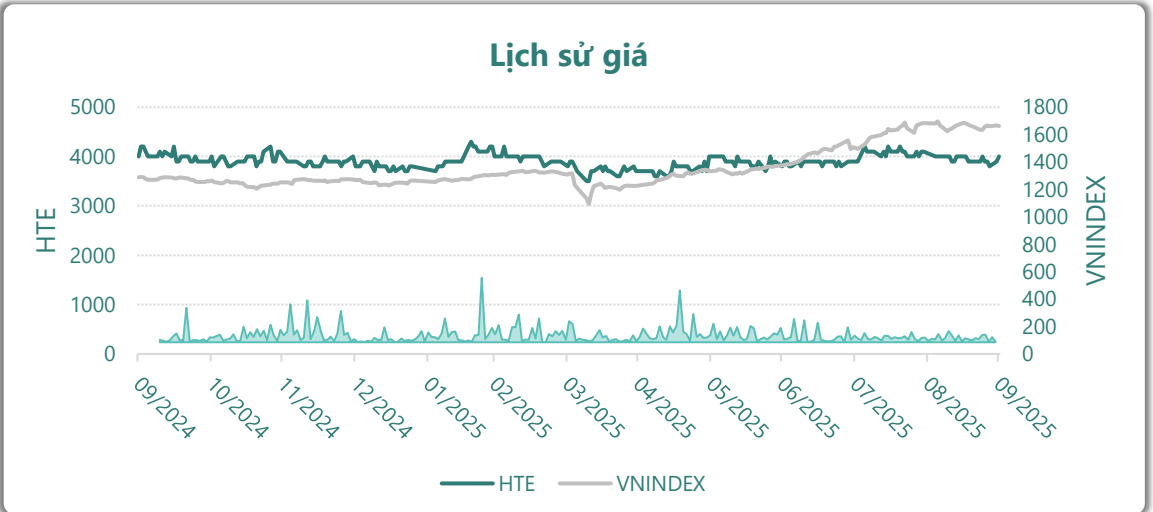
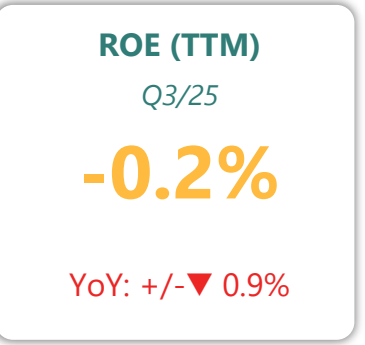
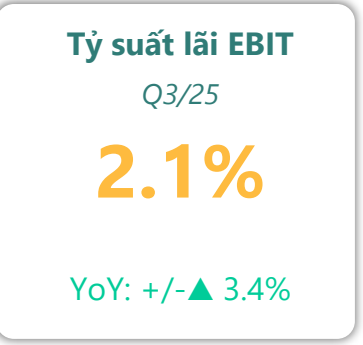
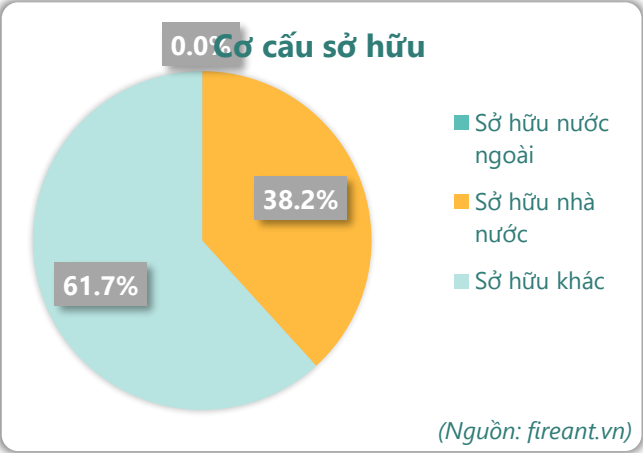


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

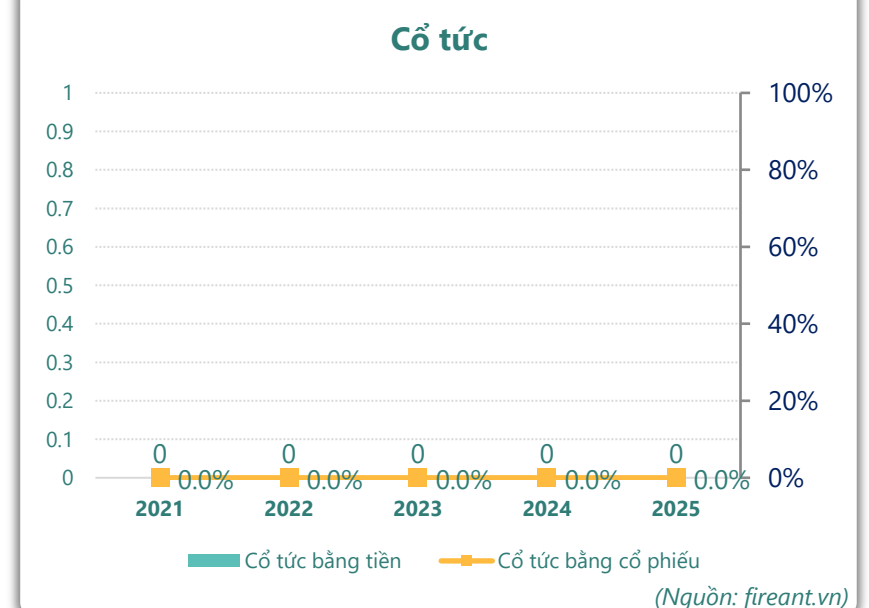
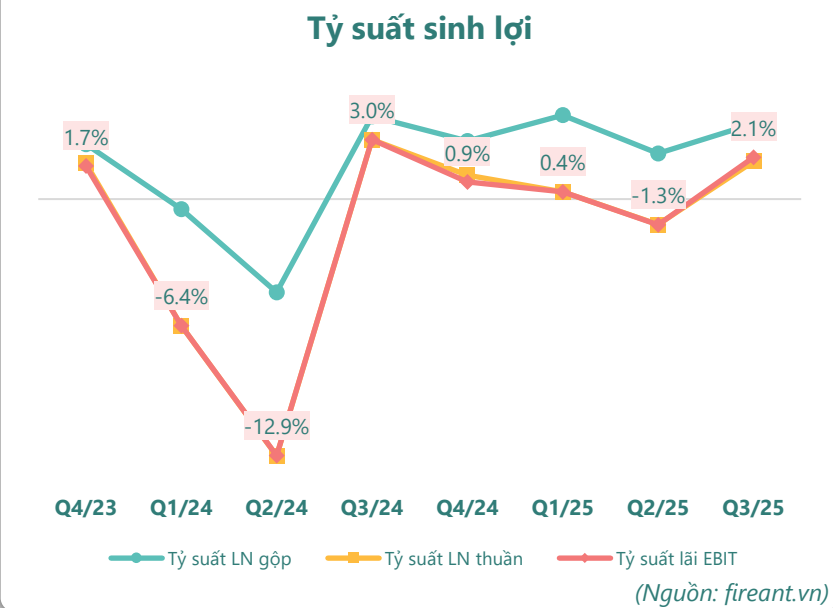
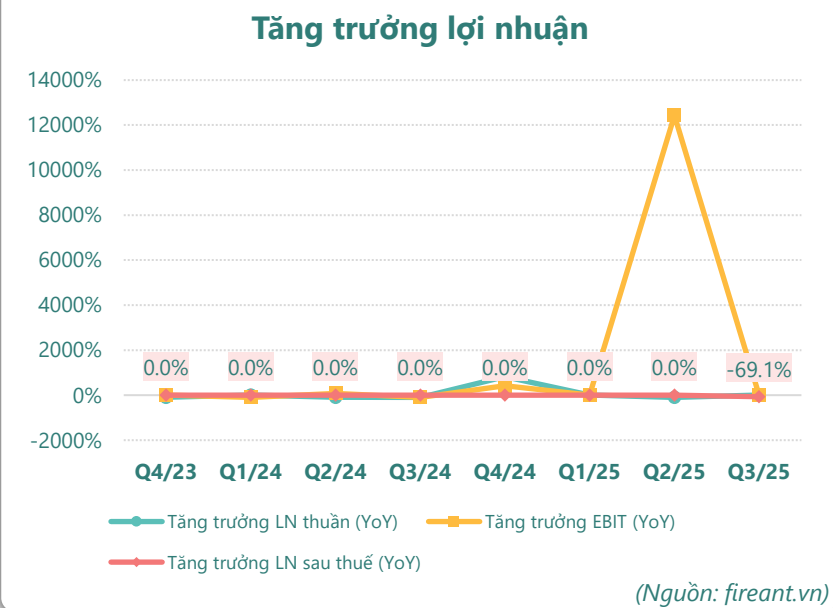
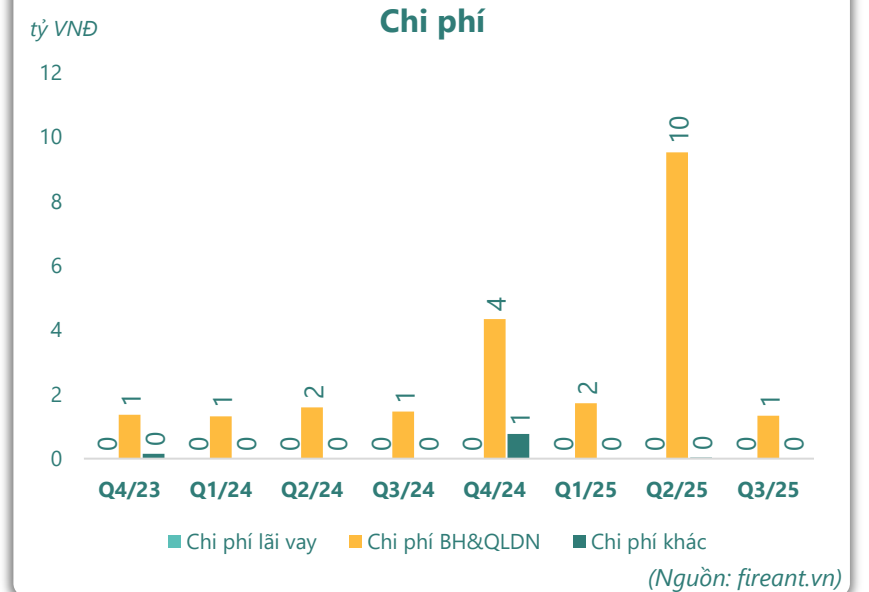
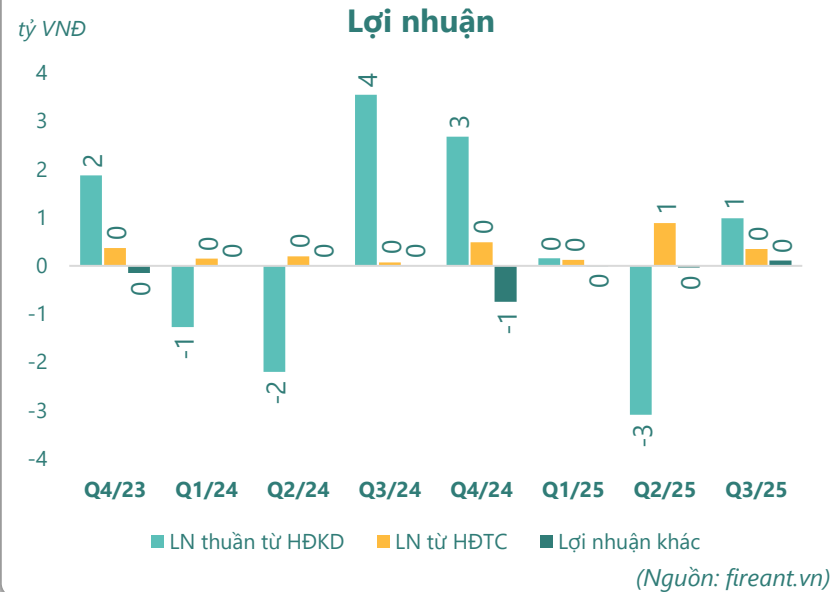
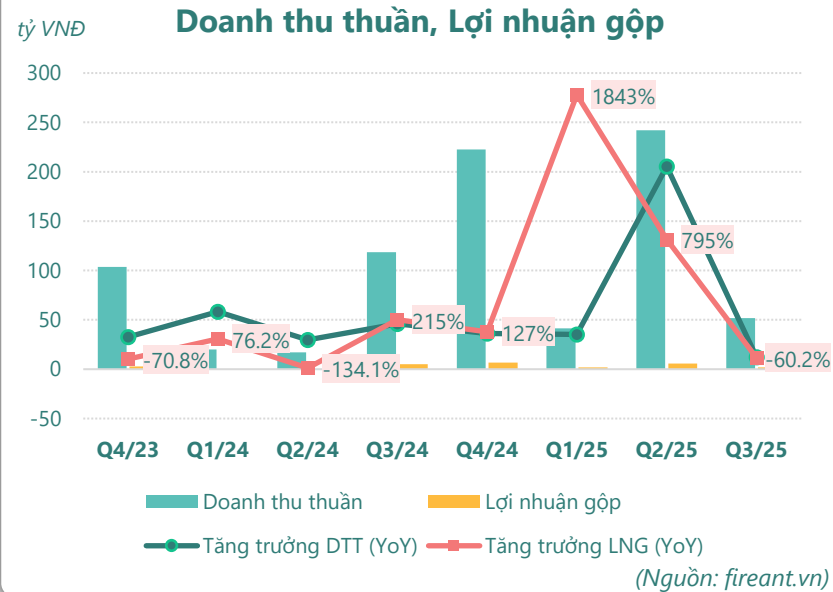
CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/09/2025	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.3%	2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 4,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.52
EPS	-24
P/E	-165.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

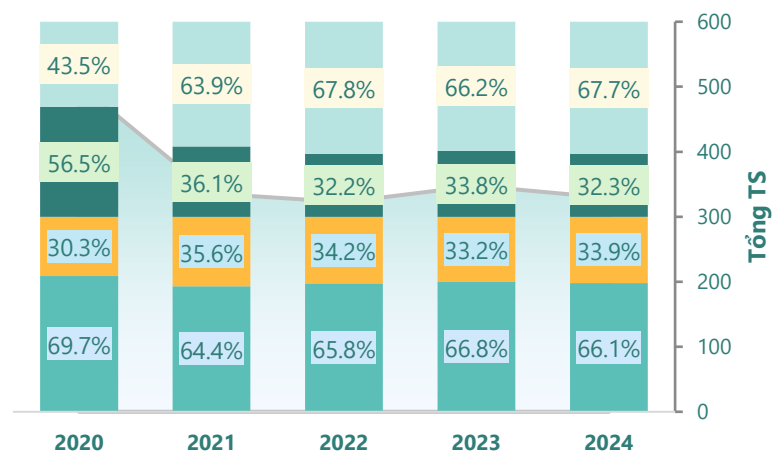




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

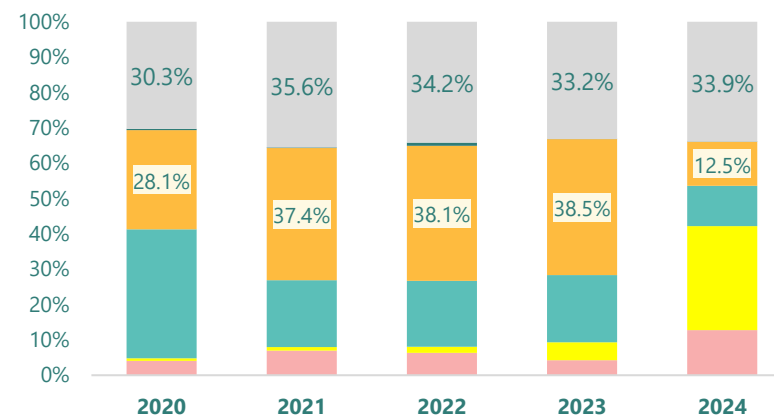
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

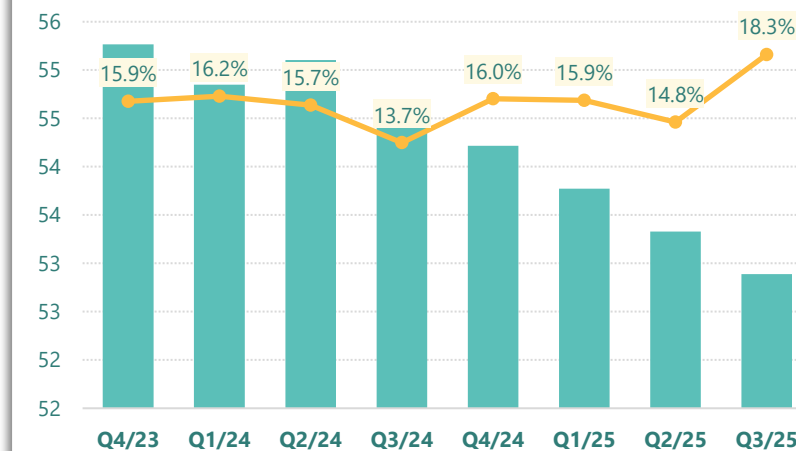


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

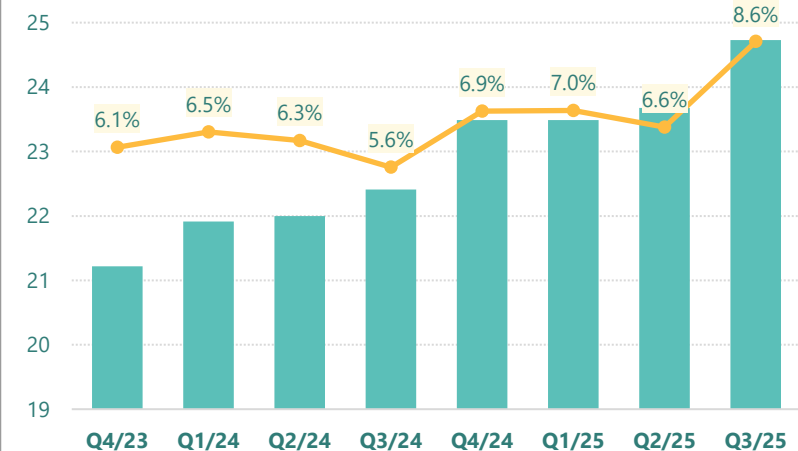


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

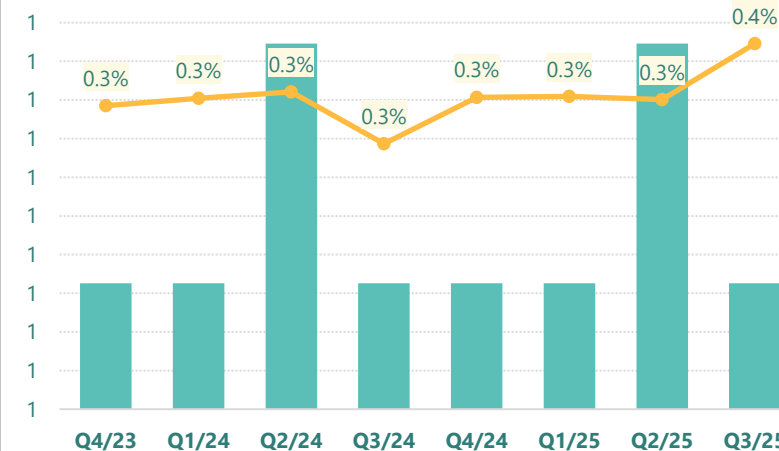


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

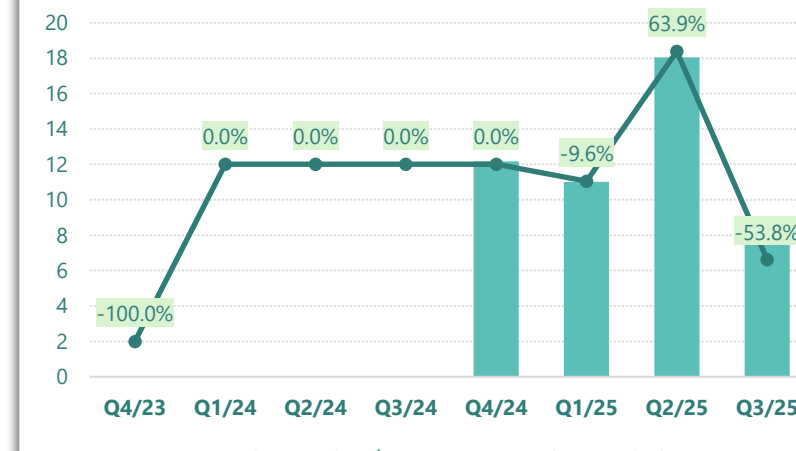


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



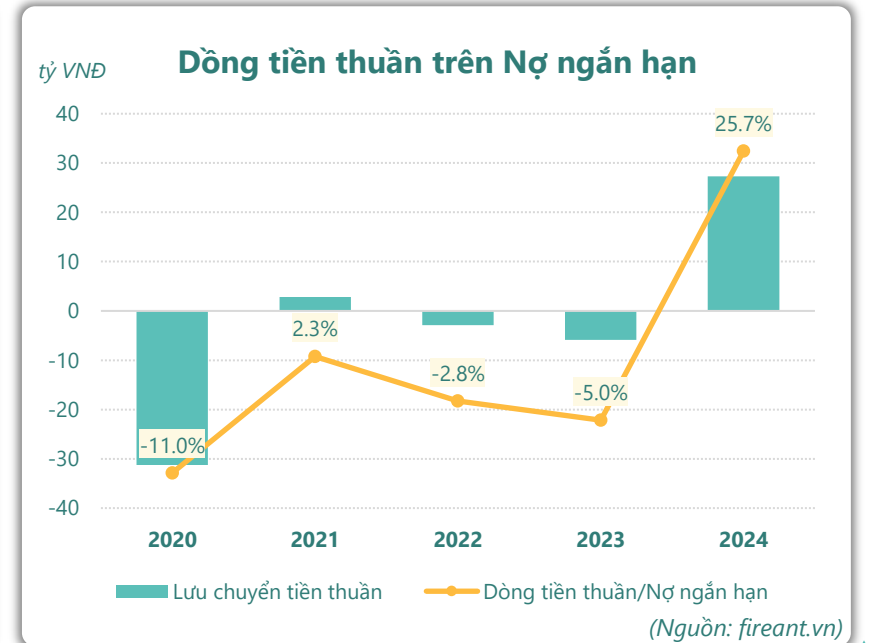
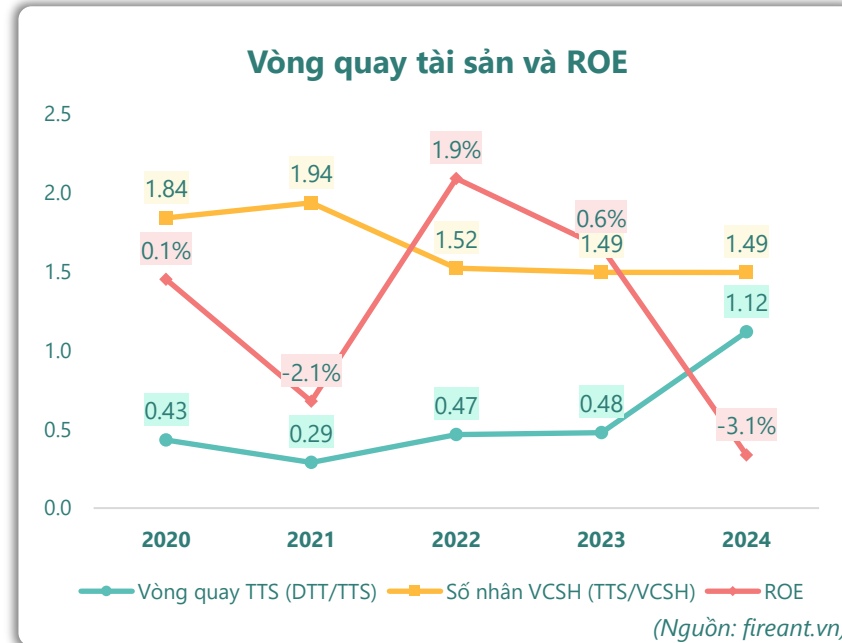
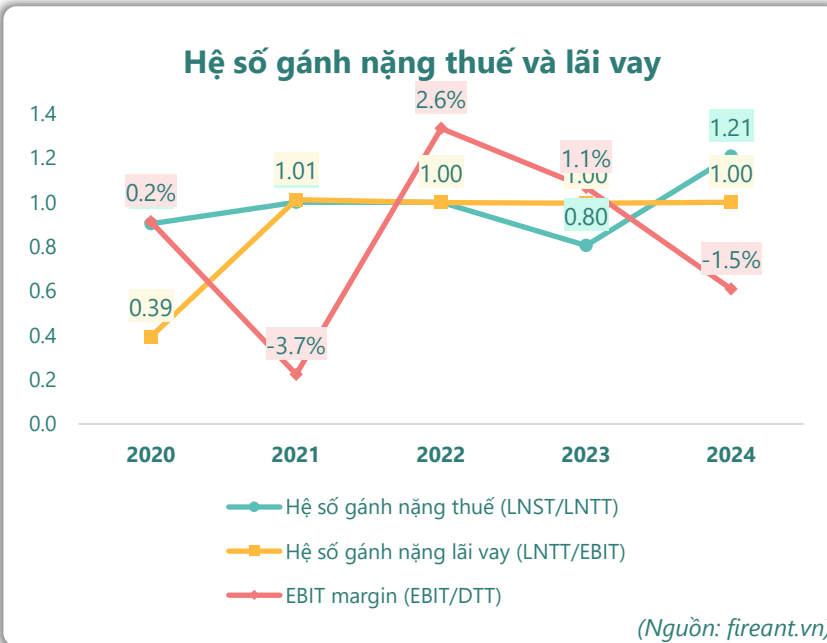
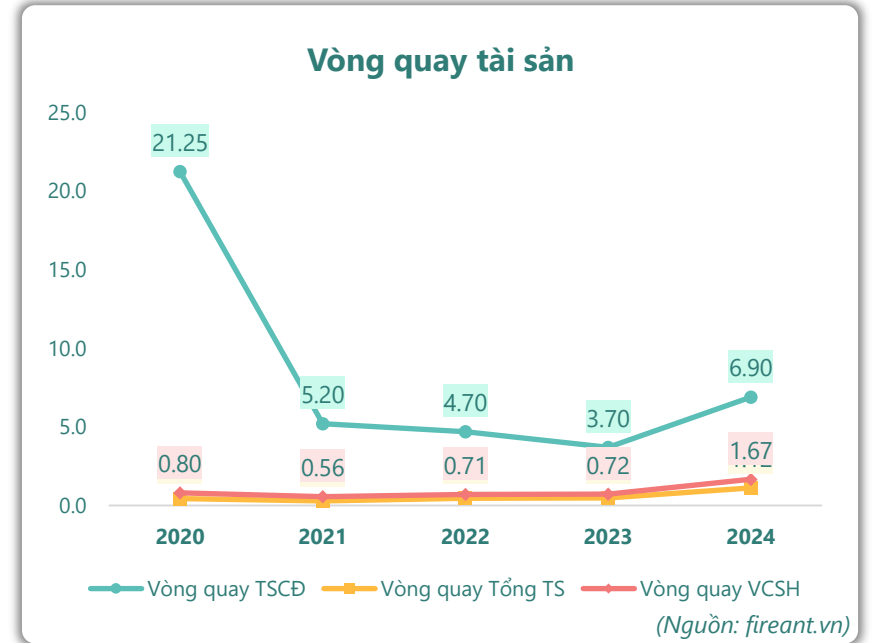
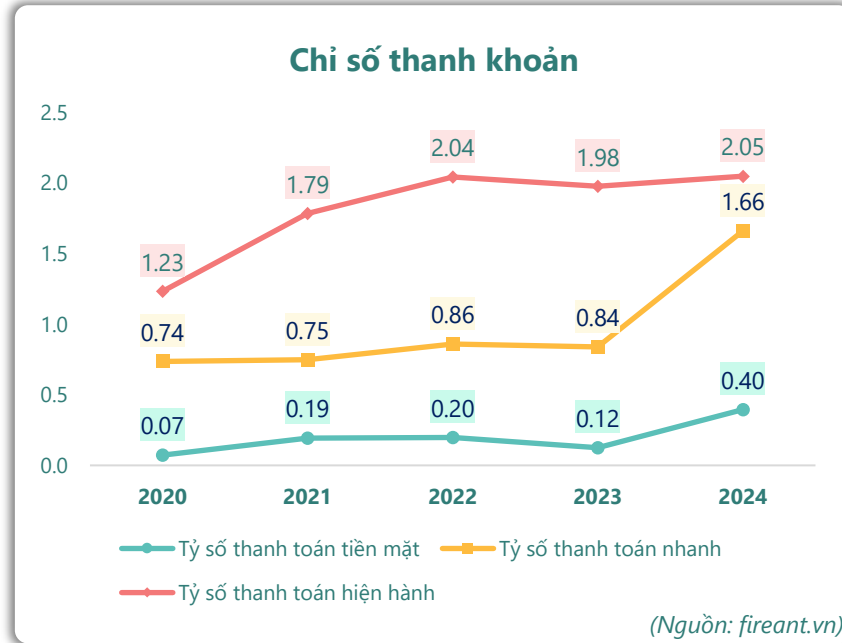
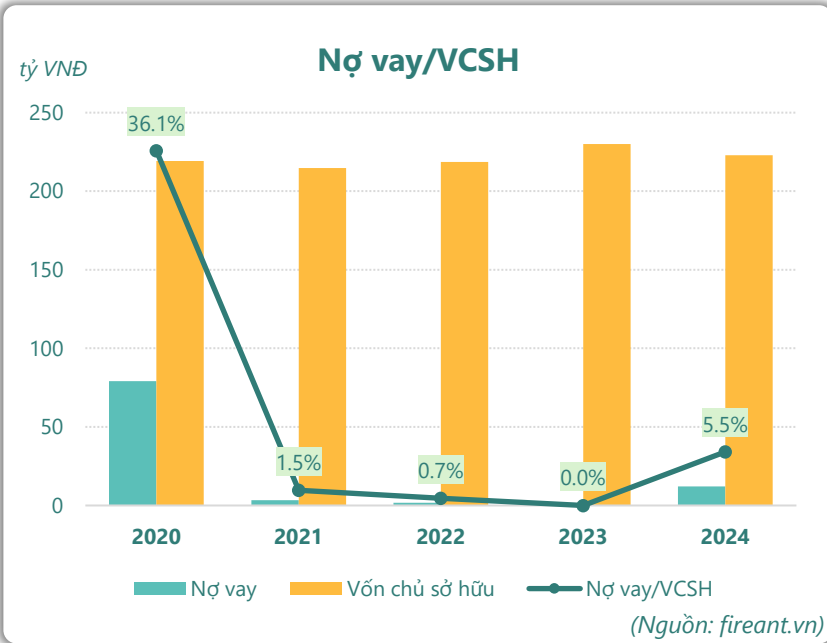
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.9	118	-56.0%	335	155	116%
Giá vốn hàng bán	49.9	114	-56.2%	326	151	115%
Lợi nhuận gộp	1.97	4.94	-60.1%	9.28	4.04	129%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.08	338%	1.36	0.42	222%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.00	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.33	1.47	-9.4%	12.6	4.39	187%
LN thuần từ HĐKD	0.99	3.55	-72.2%	-1.95	0.08	-2541%
Lợi nhuận khác	0.11	0.00		0.08	0.00	3365%
LN trước thuế	1.10	3.55	-69.1%	-1.87	0.08	-2384%
Lợi nhuận sau thuế	0.88	2.84	-69.1%	-2.09	-0.63	-233%
LNST của CĐ cty mẹ	0.88	2.84	-69.1%	-2.09	-0.63	-233%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.65	47.6	85.0	-16.3	3.27	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.19	-16.2	-10.0	-12.5	48.7	-71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.88	0.88	8.44	-1.52	7.38	-10.5
Tiền đầu kỳ	11.3	21.3	53.6	41.8	11.5	70.9
Lưu chuyển tiền thuần	9.96	32.3	83.4	-30.3	59.3	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.3	53.6	137	11.5	70.9	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	289	329	-12.2%
Tài sản ngắn hạn	176	217	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	22.3	41.9	-46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.7	97.0	-40.4%
Phải thu ngắn hạn	33.6	37.4	-10.0%
Hàng tồn kho	60.7	41.1	47.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	0.00	300936%
Tài sản dài hạn	113	112	1.1%
Phải thu dài hạn	34.1	32.7	4.2%
Tài sản cố định	52.9	54.2	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	23.5	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.08	-39.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.9	106	-36.1%
Nợ ngắn hạn	67.9	106	-36.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.33	12.2	-31.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	64.7	-59.1%
Nợ dài hạn	0.00	0.05	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	223	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	221	223	-0.8%
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

